

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN CẨM MỸ  
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 101/2024/HNGĐ – ST.

Ngày: 05/12/2024.

V/v “*Tranh chấp ly hôn*”.

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CẨM MỸ, TỈNH ĐỒNG NAI**

***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm:***

- *Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Nguyễn Hoài Bảo

- *Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Bà Lại Thị Thúy Hằng.

2. Ông Lê Đức Dũng.

- *Thư ký phiên tòa:* Bà Đoàn Thị Bích, Thư ký Tòa án nhân dân huyện Cẩm Mỹ.

- *Đại diện Viện kiểm sát huyện Cẩm Mỹ tham gia phiên tòa:* Ông Trần Văn Sơn, Kiểm sát viên.

Ngày 05/12/2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Cẩm Mỹ, tỉnh Đồng Nai tiến hành xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 396/2024/TLST-HNGĐ ngày 03/10/2024 về việc “*Tranh chấp ly hôn*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 94/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 18/11/2024 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông Lê Công T, sinh năm: 1969.

Địa chỉ: Số G đường N, khu phố H, thị trấn V, huyện V, tỉnh Đồng Nai.

Bị đơn: Bà Lại Thị N, sinh năm: 1970.

Địa chỉ: Số nhà E, tổ A, ấp T, xã B, huyện C, tỉnh Đồng Nai.

(*Ông T, bà N vắng mặt, có đơn đề nghị xét xử vắng mặt*)

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Theo đơn khởi kiện ghi ngày 14/8/2024, bản tự khai, nguyên đơn ông Lê Công T trình bày:*

Năm 1999 ông và bà N trên cơ sở tự nguyện tìm hiểu, chung sống với nhau và đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện V, tỉnh Đồng Nai. Đến năm 2000 thì ông bà phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do bất đồng quan điểm và lối sống, ông bà đã sống ly thân từ đó cho đến nay. Nay ông xác định tình cảm vợ chồng không còn nên ông đề nghị Tòa án giải quyết cho ông được ly hôn với bà N.

Về con chung: Ông và bà N có một con chung là cháu Lê Thị Mỹ L, sinh năm 2001. Cháu L đã trưởng thành nên ông không có yêu cầu.

Tài sản chung, nợ chung: Ông trình bày không có nên không yêu cầu Tòa

án giải quyết.

- Theo bản tự khai, biên bản lấy lời khai, bị đơn bà Là Thị N trình bày:

Bà với ông Lê Công T chung sống và kết hôn với nhau vào năm 1999, đăng ký kết hôn tại UBND xã T, huyện V, tỉnh Đồng Nai, khi kết hôn cả hai đều tự nguyện, sau khi kết hôn ông bà sống tại xã T, huyện V tại nhà chồng, khi sống chung ông bà không có tiếng nói chung, thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân do ông T không chăm lo vợ con, chỉ biết lo cho gia đình bên chồng, đến năm 2003 thì ông bà sống ly thân, từ năm 2005 thì ông T không còn liên hệ, chăm sóc vợ con. Hiện nay, bà xác định tình cảm giữa bà với ông T không còn. Nay ông T yêu cầu ly hôn bà không ý vì ông T không có trách nhiệm với gia đình, con cái, nếu ông T đồng ý thanh toán lại cho bà số tiền 250.000.000 đồng mà bà phải chi phí chăm sóc cho con cái thì mới đồng ý ly hôn. Tuy nhiên, bà chỉ có ý kiến đề cho ông T tự nguyện thanh toán tiền cho bà, chứ bà không có khởi kiện ông T đề yêu cầu số tiền này.

Về con chung: Bà với ông T có 01 người con chung, tên Lê Thị Mỹ L, sinh ngày 18/3/2001, hiện cháu đã trưởng thành, có công việc. Nên bà không có ý kiến về con chung và cấp dưỡng.

Về tài sản chung, nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết

*Tại phiên tòa Kiểm sát viên phát biểu:*

Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án, đã thực hiện đúng. Việc thu thập chứng cứ của Tòa án đầy đủ. Nguyên đơn, bị đơn thực hiện đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

Ý kiến của Kiểm sát viên về việc giải quyết vụ án:

Căn cứ Điều 5, 6 của Luật hôn nhân gia đình năm 1986; Điều 51, 56 và Điều 131 của Luật Hôn nhân gia đình năm 2014.

Về quan hệ hôn nhân: Có căn cứ chấp nhận yêu cầu ly hôn của ông T.

Về con chung: Hiện đã đủ tuổi trưởng thành, không yêu cầu nên không xem xét, giải quyết.

Tài sản chung, nợ chung: Không có, không yêu cầu nên không xem xét, giải quyết.

Về án phí sơ thẩm: Theo quy định pháp luật.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Nguyên đơn, bị đơn có đơn xin xét xử vắng mặt, nên Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 1, Điều 227; khoản 1, khoản 3, Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, tiến hành xét xử vắng mặt đối với các đương sự theo quy định của pháp luật.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Vào năm 1999, nguyên đơn và bị đơn tự nguyện chung sống với nhau và có đăng ký kết hôn theo quy định của Luật hôn nhân và gia đình năm 1986, nên xác định là hôn nhân hợp pháp. Ông T, bà N trình bày vợ chồng phát sinh mâu thuẫn do vợ chồng bất đồng quan điểm, vợ, chồng đã sống ly thân từ lâu, hiện nay đã không còn tình cảm, bà N không đồng ý ly hôn không phải do vợ chồng còn tình cảm hoặc muốn hàn gắn để chung sống với nhau mà do muốn ông T thanh toán chi phí chăm sóc cho con cái. Từ đó xác định tình trạng hôn nhân giữa ông T, bà N đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, do đó có căn cứ để chấp nhận yêu cầu ly hôn của ông T.

[3] Về con chung: Ông T, bà N trình bày có một con chung là Lê Thị Mỹ L, sinh ngày 18/3/2001, hiện đã trưởng thành, có khả năng lao động, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Do đó, không xem xét, giải quyết về con chung.

[4] Về tài sản chung, nợ chung: Ông T, bà N trình bày không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét giải quyết.

[5] Bà N đề nghị ông T thanh toán lại số tiền 250.000.000 đồng chi phí chăm sóc cho con cái, tuy nhiên bà N chỉ đưa ra ý kiến để ông T tự nguyện thanh toán, bà không có yêu cầu khởi kiện trong vụ án này, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét vấn đề này của bà N.

[5] Về án phí: Ông T phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm về việc ly hôn.

[6] Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

***Vì các lẽ trên;***

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ Điều 28; điểm a, khoản 1, Điều 35; điểm a, khoản 1, Điều 39; khoản 2, Điều 92; Điều 147; điểm b, khoản 2, Điều 227; khoản 1, khoản 3, Điều 228; Điều 266, 271 và 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Căn cứ Điều 5, 6 của Luật hôn nhân gia đình năm 1986; Điều 51, 56 và Điều 131 của Luật Hôn nhân gia đình năm 2014.

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

#### **Tuyên xử:**

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện ly hôn của ông Lê Công T. Ông Lê Công T được ly hôn bà Lây Thị N.

2. Về con chung: Cháu Lê Thị Mỹ L, sinh ngày 18/3/2001 đã trưởng thành, có khả năng lao động nên không xem xét, giải quyết.

3. Về tài sản chung và nợ chung: Không xem xét giải quyết.

4. Về án phí: Ông Lê Công T phải chịu 300.000đ (ba trăm ngàn đồng) án phí dân sự sơ thẩm về việc ly hôn. Khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí ông Lê Công T đã nộp là 300.000đ (ba trăm ngàn đồng) theo biên lai thu tiền số 0012446

ngày 01/10/2024 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Cẩm Mỹ. Ông Lê Công T đã nộp đủ tiền án phí.

5. Nguyên đơn, bị đơn được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ bản án.

**Thành viên hội đồng xét xử**

**Thẩm phán - chủ tọa phiên tòa**

**Lê Đức Dũng- Lại Thị Thúy Hằng**

**Nguyễn Hoài Bảo**

**Nơi nhận:**

- TAND. tỉnh Đồng Nai;
- VKSND huyện Cẩm Mỹ;
- Chi cục THADS H. Cẩm Mỹ;
- Các đương sự;
- UBND xã Trị An, huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai (GCNKH số: 37/1999).
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**

**Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa**

**Nguyễn Hoài Bảo**